

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện	1.138	271	325	283	259
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	96,31%	96,68%	94,15%	95,76%	99,23%
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	3,16%	3,32%	4,62%	3,53%	0,77%
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	0,53%	0,00%	1,23%	0,71%	0,00%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
II	Số học sinh chia theo kết quả học tập	1.138	271	325	283	259
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	62,21%	56,83%	57,54%	66,78%	68,73%
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	23,90%	26,57%	24,00%	22,26%	22,78%
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	13,36%	14,76%	18,15%	10,95%	8,49%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	0,53%	1,85%	0,31%	0,00%	0,00%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1.138	271	325	283	259
1	Lên lớp(tỷ lệ so với tổng số)	122,23%	98,15%	99,69%	100,00%	100,00%
a	Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với Tổng số)	15,82%	19,19%	14,46%	16,96%	12,74%
b	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với Tổng số)	46,40%	37,64%	43,08%	49,82%	55,98%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0,53%	1,85%	0,31%	0,00%	0,00%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
4	Chuyên trường đến / đi (tỷ lệ so với tổng số)	0,09%	0,00%	0,31%	0,00%	0,00%
5	Số học sinh khuyết tật	3	0	1	0	2
IV	Số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình THCS	259				259
V	Số học sinh được cấp bằng tốt nghiệp	259	0	0	0	259
VI	Số học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp					

VII	Số học sinh nam/ nữ	574/564	132/139	174/151	131/152	137/122
VIII	Số học sinh dân tộc thiểu số	205	43	59	51	52
XI	số học sinh bình quân / lớp theo từng khối		45,17	40,63	40,43	43,17

Ngày 20 tháng 6 năm 2025.

Người lập biểu



Hà Thị Liên

HIỆU TRƯỞNG



Cao Thị Đại

